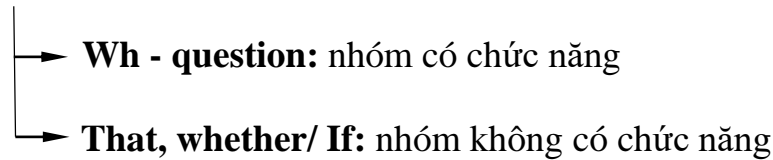


Mệnh đề danh ngữ

- **Định nghĩa:** mệnh đề danh ngữ là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một danh từ trong câu, đóng vai trò giống như một danh từ.
- **Vị trí:** Đứng vị trí của N như S, O, bổ ngữ...
- Công thức: **Sub_N + S+ V + (O)**



I. Cách dùng mệnh đề danh ngữ

- ✓ **DCn làm chủ ngữ** (trong trường hợp này động từ chia ngôi thứ 3 số ít)
Where they live is a secret.

How I learn English is very important.

- ✓ **DCn làm tân ngữ của động từ**
*I can buy **what** you want.*

*I think **that** they are wrong.*

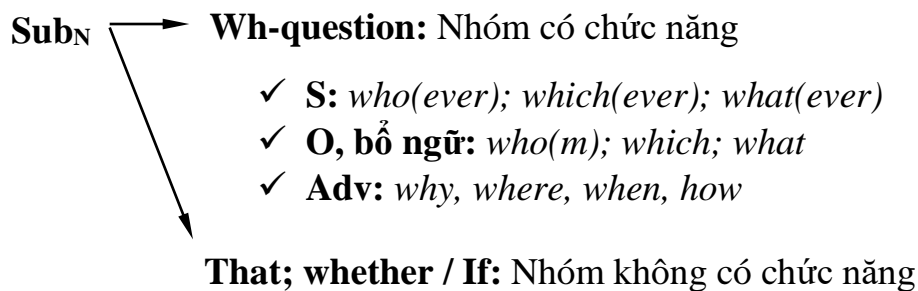
- ✓ **DCn làm tân ngữ của giới từ**
The future depends on what you do today.

*I'm thinking about **what** you said.*

- ✓ **DCn làm bổ ngữ**
*The problem is **where** you are now.*

*The question is **how** we can get there.*

II. Sub_N của DCn



1. **Wh-question:** ✓ **That:** *rằng (100%)*
✓ **Whether/ IF:** *liệu rằng (<100%)*

- ✓ **SubN làm chủ ngữ trong DCn**

Who left was my father.

What happened was great.

*I know **what** has happened.*

- ✓ **SubN làm tân ngữ trong DCn**

What you did was wrong.

Who you love is my boyfriend.

- ✓ **SubN làm trạng từ trong Dcn**

*I don't know **where** you are now.*

*I know **why** I love him.*

2. **Whether/ If; That: Nhóm không có chức năng.** (Chỉ mang nghĩa đơn thuần *Whether/ If*: liệu rằng; *that*: rằng)

2.1 **If/ Whether**

- ✓ Có thể thêm “*or not*” vào *DCn* thành cấu trúc *liệu rằng ... hay không* theo quy tắc sau:
- ✓ Nếu câu sử dụng **If** có thể có ***or not*** ở cuối câu
- ✓ Nếu câu sử dụng **Whether** có thể thêm ***or not*** ở cuối câu hoặc ngay sau ***whether***.

*No one knows **if** he will be hired (**or not**).*

*He asked me **whether** (**or not**) I felt good (**or not**).*

- ✓ Ngoài ra: cần chú ý phân biệt *If* (liệu rằng... hay không) trong *DCn* với *If*(nếu) trong *DCadv*.

2.2 **That**

- ✓ **That**: không đóng vai trò là chủ ngữ, tân ngữ hay trạng từ trong *DCn* chỉ có vai trò là Sub (nói), nghĩa là: *rằng*.

*I know **that** he loves me.*

*She said (**that**) the story was interesting.*

2.2.1. **Câu giả định**

- ✓ **That** được dùng trong câu giả định (Câu cầu khiến)

- ✓ **Chức năng:** diễn đạt mong muốn người khác làm một việc gì đấy nhưng người đó làm hay không là tùy, không bắt buộc. (hay nói cách khác là “nên làm gì” không ép buộc như câu mệnh lệnh).
- ✓ Dùng để nhấn mạnh mức độ quan trọng, cấp thiết của vấn đề.
- ✓ Công thức: Dùng với các động từ hoặc tính từ nhất định.

➤ **Động từ: S + V + that + S + V_{bare-inf}**

- Các động từ hay dùng: *request, ask, demand, insist, advise, recommend, propose, order...*
- **Lưu ý:** Sau danh từ là động từ nguyên thể không **to**. Nếu thành lập thể phủ định đặt **not** sau chủ ngữ trong mệnh đề **That** và trước động từ nguyên thể không **to**.

*The director **demands that** we **be** on time.*

*I **recommended that** she **not go** to the concert.*

*The doctor **suggested that** his patient **stop** smoking.*

➤ **Tính từ: It be adj + that + S + V_{bare-inf}**

- Các tính từ hay dùng biểu hiện sự quan trọng, cần thiết, khẩn cấp, bắt buộc: *important, essential, necessary, vital, critical, urgent, imperative, obligatory, mandatory...*
- **Lưu ý:** Động từ sau **That** vẫn là nguyên thể không **To**, và thêm phủ định tương tự như trường hợp của động từ.

*It is **necessary that** he **find** the books.*

*It is **important that** he **remember** this question.*

- ✓ **Lưu ý:** Hình thức giả định phổ biến trong **Anh Mỹ** hơn **Anh Anh**. Trong Anh Anh người ta thường sử dụng **should V_{bare-inf}** trong mệnh đề **that**, còn Anh Mỹ thì chỉ sử dụng **V_{bare-inf}**.

- **Anh Mỹ:** *The teacher **demands that** we **learn** English.*
- **Anh Anh:** *The teacher **demands that** we **should learn** English.*

2.2.2. Câu ước muốn: Wish

- ✓ **That dùng trong câu ước muốn.**
- ✓ Câu ước là câu diễn tả mong muốn, ước muốn của ai đó về một việc trong tương lai, ở hiện tại hay về một điều trong quá khứ - **điều này chắc chắn không xảy ra.**

I wish (that) I would be a pilot in the future.

Loại 1	Ước về một điều trong tương lai	S + wish(es) + (that) + S + should/ could/ would + V_{bare-inf.} <i>She wishes (that) she would earn a lot of money next year.</i>
Loại 2	Ước về một điều trái với hiện tại <i>Lưu ý: to be luôn chia là were trong câu ước loại 2</i>	S+ wish(es) + (that) + S+ V_{QKD}(Ved/cột 2). <i>She wishes (that) she had enough time to finish the homework.</i> <i>I wish (that) Peter were here now.</i>
Loại 3	Ước trái với một sự thật trong quá khứ	S +wish(es) + (that) + S+ V_{QKHT}(had+ PII). <i>I wish (that) I had washed the clothes yesterday.</i>

- ✓ **Câu ước wish** diễn tả một điều chắc chắn không xảy ra, còn khi diễn đạt một hành động hoặc tình huống có thể sẽ xảy ra hoặc có thể không xảy ra ta dùng **hope**.

I hope that they will finish their mission. (có thể xảy ra)

I wish that they would finish their mission. (chắc chắn không xảy ra)

- ✓ Ngoài ra: thì của mệnh đề sau **hope** (hi vọng rằng) có thể chia ở bất kỳ thời nào.

III. Mệnh đề danh ngữ giản lược

- ✓ Mục đích giản lược: làm cho câu văn trở nên ngắn gọn và súc tích hơn.
- ✓ Giản lược về To V
- ✓ Điều kiện: S1=S2

- ✓ Cấu trúc chung: S1 + V1 + Wh (what, when, where...) + S2+ V2
→ S1 + V1 + Wh (what, when, where...) + to Vinf
*I don't know **what I should do.***

→ *I don't know **what to do.***

*I'd like to know **how I can help.***

→ *I'd like to know **how to help.***

*She wonderd **how she could learn** English better.*

→ *She wonderd **how to learn** English better.*

CÂU HỎI

- **Cách thành lập câu hỏi Yes/No question:** Đảo **Aux, tobe, ĐTKT** lên trước chủ ngữ, trường hợp chưa có trợ động từ thì phải mượn trợ động từ.

She is beautiful. → Is she beautiful? (Đảo tobe)

He can speak English. → Can he speak English? (Đảo ĐTKT)

He has seen it before. → Has you seen it before? (Đảo Aux)

He likes it. → Does he like it? (không có thì mượn Aux: do/does/did)

- **Cách thành lập câu hỏi WH**

- ✓ **Khi hỏi về chủ ngữ (chủ thể của hành động) → không có hiện tượng đảo Aux, tobe, ĐTKT**

Cấu trúc: Who/ What/Which + verb+....?

Lưu ý: Verb luôn chia số ít trong TH này

WHO: ai? hỏi về người, chủ ngữ.

You make me sad. → Who makes me sad?

Someone loves me. → Who loves me?

WHAT/WHICH: cái gì/cái nào? Hỏi về vật, chủ ngữ.

Something happens. → What happens?

- ✓ **Khi hỏi về các thành phần khác như: tân ngữ, trạng từ,... → có hiện tượng đảo Aux, tobe, ĐTKT lên trước S giống câu hỏi Yes/No question.**

Cấu trúc chung: TĐH + Yes/No question ?

WHOM: ai? Hỏi về vật, tân ngữ.

Whom does he love?

WHAT: cái gì? Tân ngữ.

What are you doing?

WHICH: cái nào? Hỏi về sự lựa chọn.

Which do you want?

WHERE: ở đâu? Hỏi về nơi chốn.

Where could they swim?

WHEN: khi nào? Hỏi về thời gian.

When did they arrive?

WHY: tại sao? Hỏi về lý do.
Why did she stay at home?

HOW: như thế nào? Hỏi về cách thức làm gì.
How do they go to work every day?

WHOSE: của ai? Hỏi ai sở hữu cái gì.
Whose pen is this?
Whose is this pen?

HOW MUCH: bao nhiêu? Hỏi về số lượng, giá tiền (không đếm được).
How much does it cost?

HOW MANY: bao nhiêu? Hỏi về số lượng đếm được.
How many books do you have?

HOW LONG: bao lâu? Hỏi về thời gian.
How long have they lived there?

HOW OFTEN: thường xuyên như thế nào? Hỏi về tần suất.
How often does he learn English?

HOW FAR: bao xa? Hỏi về khoảng cách.
How far is it?